

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo huyện/thị xã
Number of administrative units as of 31/12/2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	111	14	5	92
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	7	5	-	2
- Thị xã Đồng Xoài	8	5	-	3
- Thị xã Bình Long	6	4	-	2
- Huyện Bù Gia Mập	8	-	-	8
- Huyện Lộc Ninh	16	-	1	15
- Huyện Bù Đốp	7	-	1	6
- Huyện Hớn Quản	13	-	-	13
- Huyện Đồng Phú	11	-	1	10
- Huyện Bù Đăng	16	-	1	15
- Huyện Chơn Thành	9	-	1	8
- Huyện Phú Riềng	10	-	-	10

1.1 DANH MỤC HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH PHƯỚC (Tính đến 31/12/2017) *List of administrative divisions as of 31 December 2017*

Số TT <i>Number</i>	Tên đơn vị hành chính <i>Name of the administrative divisions</i>	Mã số <i>Code</i>	Số hộ <i>Households</i>	Số nhân khẩu <i>Persons</i>	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) <i>Total area</i>
A	B	C	1	2	3
	TỈNH BÌNH PHƯỚC	70	255.543	975.319	6.876,76
I	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	688	12.948	51.413	119,38
1	Phường Thác Mơ	25216	1.594	6.034	21,07
2	Phường Long Thủy	25217	1.840	7.556	4,19
3	Phường Phước Bình	25219	2.016	8.600	13,01
4	Phường Long Phước	25220	3.908	15.414	12,48
5	Phường Sơn Giang	25237	1.195	4.459	16,53
6	Xã Long Giang	25245	833	3.187	21,85
7	Xã Phước Tín	25249	1.562	6.163	30,25
II	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI	689	24.901	96.370	167,32
8	Phường Tân Phú	25195	4.767	17.372	9,63
9	Phường Tân Đồng	25198	2.366	10.229	7,81
10	Phường Tân Bình	25201	2.629	11.261	5,21
11	Phường Tân Xuân	25204	2.888	11.801	9,98
12	Phường Tân Thiện	25205	2.456	10.399	3,57
13	Xã Tân Thành	25207	2.967	11.623	55,79
14	Xã Tiến Thành	25210	3.482	11.181	25,61
15	Xã Tiến Hưng	25213	3.346	12.504	49,72
III	THỊ XÃ BÌNH LONG	690	15.669	61.587	126,17
16	Phường Hưng Chiến	25320	2.908	11.935	23,68
17	Phường An Lộc	25324	3.250	13.080	9,87
18	Phường Phú Thịnh	25325	1.552	5.802	3,94
19	Phường Phú Đức	25326	1.358	5.019	4,00
20	Xã Thanh Lương	25333	3.704	14.325	52,49
21	Xã Thanh Phú	25336	2.897	11.426	32,19
IV	HUYỆN BÙ GIA MẬP	691	18.877	77.900	1.064,28
22	Xã Bù Gia Mập	25222	1.633	7.098	342,52
23	Xã Đăk Ô	25225	3.811	15.883	246,93

1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước
(Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2017

Số TT Number	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Số hộ Households	Số nhân khẩu Persons	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) Total area
A	B	C	1	2	3
24	Xã Đức Hạnh	25228	1.673	6.466	47,99
25	Xã Phú Văn	25229	2.067	9.183	83,18
26	Xã Đa Kia	25231	2.545	10.409	67,40
27	Xã Phước Minh	25232	2.112	8.399	69,91
28	Xã Bình Thắng	25234	2.208	8.226	58,28
29	Xã Phú Nghĩa	25267	2.828	12.236	148,07
V	HUYỆN LỘC NINH	692	32.951	119.765	853,29
30	Thị trấn Lộc Ninh	25270	2.798	10.251	7,83
31	Xã Lộc Hòa	25273	1.647	5.787	50,44
32	Xã Lộc An	25276	1.830	6.957	65,56
33	Xã Lộc Tấn	25279	2.906	11.122	122,68
34	Xã Lộc Thạnh	25280	923	2.819	75,49
35	Xã Lộc Hiệp	25282	2.290	8.502	29,01
36	Xã Lộc Thiện	25285	2.332	8.159	61,56
37	Xã Lộc Thuận	25288	2.502	9.262	43,63
38	Xã Lộc Quang	25291	1.754	6.621	43,87
39	Xã Lộc Phú	25292	2.128	6.580	32,20
40	Xã Lộc Thành	25294	1.946	7.759	127,25
41	Xã Lộc Thái	25297	2.138	7.418	15,72
42	Xã Lộc Điền	25300	2.364	8.807	31,78
43	Xã Lộc Hưng	25303	2.388	8.686	29,58
44	Xã Lộc Thịnh	25305	1.178	4.747	79,11
45	Xã Lộc Khánh	25306	1.827	6.288	37,58
VI	HUYỆN BÙ ĐÓP	693	15.392	56.533	380,51
46	Thị trấn Thanh bình	25308	2.425	8.235	14,64
47	Xã Hưng Phước	25309	1.347	5.419	49,08
48	Xã Phước Thiện	25310	1.211	4.205	138,11
49	Xã Thiện Hưng	25312	3.196	11.555	50,24
50	Xã Thanh Hòa	25315	2.482	8.678	46,67
51	Xã Tân Thành	25318	2.477	10.036	39,14
52	Xã Tân Tiến	25321	2.254	8.405	42,63
VII	HUYỆN HỐN QUẢN	694	27.106	101.975	664,13
53	Xã Thanh An	25327	2.881	10.992	62,26

1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước
(Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2017

Số TT Number	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Số hộ Households	Số nhân khẩu Persons	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) Total area
A	B	C	1	2	3
54	Xã An Khương	25330	1.850	7.389	46,07
55	Xã An Phú	25339	1.270	4.461	41,25
56	Xã Tân Lợi	25342	2.523	9.083	45,88
57	Xã Tân Hưng	25345	3.314	12.952	96,31
58	Xã Minh Đức	25348	1.356	5.355	52,74
59	Xã Minh Tâm	25349	1.422	5.065	73,16
60	Xã Phước An	25351	2.564	9.682	44,67
61	Xã Thanh Bình	25354	1.152	4.379	11,50
62	Xã Tân Khai	25357	3.537	13.535	42,75
63	Xã Đồng Nơ	25360	1.656	5.837	47,17
64	Xã Tân Hiệp	25361	2.156	7.786	71,72
65	Xã Tân Quang	25438	1.425	5.459	28,65
VIII	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	695	24.867	93.263	936,24
66	Thị trấn Tân Phú	25363	2.992	10.881	32,90
67	Xã Thuận Lợi	25366	2.606	10.678	76,59
68	Xã Đồng Tâm	25369	2.121	7.800	89,44
69	Xã Tân Phước	25372	2.266	8.039	97,32
70	Xã Tân Hưng	25375	1.469	4.862	119,59
71	Xã Tân Lợi	25378	1.136	3.859	123,85
72	Xã Tân Lập	25381	2.809	10.759	73,59
73	Xã Tân Hòa	25384	944	3.184	135,75
74	Xã Thuận Phú	25387	2.263	9.392	90,63
75	Xã Đồng Tiến	25390	3.158	12.313	62,51
76	Xã Tân Tiến	25393	3.103	11.496	34,07
IX	HUYỆN BÙ ĐẮNG	696	36.626	146.326	1.501,19
77	Thị trấn Đức Phong	25396	2.321	9.491	9,95
78	Xã Đường 10	25398	2.303	9.097	84,99
79	Xã Đăk Nhau	25399	2.999	12.405	97,44
80	Xã Phú Sơn	25400	2.145	6.107	122,61
81	Xã Thọ Sơn	25402	2.022	7.654	77,62
82	Xã Bình Minh	25404	2.866	11.624	136,28
83	Xã Bom Bo	25405	2.782	11.886	110,26
84	Xã Minh Hưng	25408	2.454	10.109	57,96

1.1 1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước
(Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2017

Số TT Number	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Số hộ Households	Số nhân khẩu Persons	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) Total area
A	B	C	1	2	3
85	Xã Đoàn Kết	25411	1.412	5.736	87,04
86	Xã Đồng Nai	25414	1.607	5.766	107,41
87	Xã Đức Liễu	25417	3.419	13.991	87,70
88	Xã Thống Nhất	25420	3.835	15.230	138,85
89	Xã Nghĩa Trung	25423	2.104	9.570	86,67
90	Xã Nghĩa Bình	25424	1.295	5.301	47,78
91	Xã Đăng Hà	25426	1.640	6.421	167,09
92	Xã Phước Sơn	25429	1.422	5.938	81,54
X	HUYỆN CHƠN THÀNH	697	21.832	75.530	389,59
93	Thị trấn Chơn Thành	25432	4.921	16.840	31,91
94	Xã Thành Tâm	25433	1.816	6.251	40,55
95	Xã Minh Lập	25435	2.202	7.838	50,08
96	Xã Quang Minh	25439	712	2.971	29,18
97	Xã Minh Hưng	25441	5.951	19.457	62,03
98	Xã Minh Long	25444	1.755	6.658	37,29
99	Xã Minh Thành	25447	1.637	5.464	51,28
100	Xã Nha Bích	25450	1.499	5.387	49,86
101	Xã Minh Thắng	25453	1.339	4.664	37,41
XI	HUYỆN PHÚ RIỀNG	698	24.374	94.657	674,66
102	Xã Long Bình	25240	2.434	10.002	94,86
103	Xã Bình Tân	25243	2.052	8.133	52,89
104	Xã Bình Sơn	25244	893	3.948	25,20
105	Xã Long Hưng	25246	2.324	8.822	43,38
106	Xã Phước Tân	25250	1.782	7.583	122,75
107	Xã Bù Nho	25252	3.335	11.796	39,40
108	Xã Long Hà	25255	3.802	15.078	93,82
109	Xã Long Tân	25258	2.167	8.959	74,63
110	Xã Phú Trung	25261	1.294	4.644	49,83
111	Xã Phú Riềng	25264	4.291	15.692	77,90